

Phụ lục 02: THUYẾT MINH CÁC NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
I	Đường Đô Thị thành phố Biên Hòa						
1	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền					Sửa từ "Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp" và từ "Đường chuyên dùng (đầu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)" thành "Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền "; Sau khi điều chỉnh 2 tuyến đường nói trên sẽ gộp lại thành 1 tuyến đường là “Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền”, được phân thành 2 đoạn gồm: “đoạn từ đường Võ Nguyên Giáp đến Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền” và “đoạn từ Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền đến ranh huyện Trảng Bom”. - Điều chỉnh mức giá của đoạn “từ Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền đến ranh huyện Trảng Bom” tại vị trí 1 và vị trí 2 để phù hợp với giá đất tại đoạn đầu “từ đường Võ Nguyên Giáp đến Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền” như sau: Vị trí 1 điều chỉnh mức giá từ 6.000.000 đồng/m ² lên 7.000.000 đồng/m ² ; vị trí 2 điều chỉnh từ 3.000.000 đồng/m ² lên 3.500.000 đồng/m ² .
	Đường chuyên dùng (đầu nối với đường Võ Nguyên Giáp, đi qua phường Phước Tân, Tam Phước)	Từ đường Võ Nguyên Giáp đến Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền	10.000	5.000	3.600	1.800	
	Đường kết nối khu công nghiệp Giang Điền vào đường Võ Nguyên Giáp	Từ Vòng xoay vào khu công nghiệp Giang Điền đến ranh huyện Trảng Bom	7.000	3.500	2.600	1.800	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
2		Đường D1, D4, D9, N2, N4	22.000				Bổ sung đường thuộc Cù lao Tân Vạn. Đề xuất bằng mức giá so với Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ), đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (có giá VT 1 là 22 triệu đồng)
3		Các đường còn lại	18.000				Bổ sung đường thuộc Cù lao Tân Vạn. Đề xuất bằng mức giá so với Đường Bùi Hữu Nghĩa (Đường tỉnh 16 cũ), đoạn từ giáp ranh giới tỉnh Bình Dương đến đường Nguyễn Tri Phương (có giá VT 1 là 22 triệu đồng)
4		Đường chuyên dùng vận chuyển vật liệu xây dựng					Bổ sung đường này vào Bảng giá đất do tuyến đường này đã được đầu tư xây dựng phục vụ nhu cầu giao thông của khu vực. Chia đường thành 2 đoạn.
		Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường vào trường Trung cấp Phật học	8.000	4.000	2.900	1.800	Đoạn đầu " <i>Đoạn từ Quốc lộ 51 đến đường vào trường Trung cấp Phật học</i> ", đề xuất mức giá bằng với Đường Hồ Văn Huê tại các vị trí 1, 2, 3, 4 tương ứng là: 8.000.000 đồng/m²; 4.000.000 đồng/m²; 2.900.000 đồng/m² và 1.800.000 đồng/m²
		Đoạn còn lại	5.600	3.000	2.300	1.800	Đoạn còn lại do xã khu dân cư gần các mỏ đá đề xuất mức giá tại các vị trí 1, 2, 3, 4 tương ứng là: 5.600.000 đồng/m ² ; 3.000.000 đồng/m ² ; 2.300.000 đồng/m ² và 1.800.000 đồng/m ²

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
II	Đường Đô Thị huyện Long Thành						
1	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Hai Bà Trưng đến đường Võ Thị Sáu)					Sửa từ "Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Võ Thị Sáu)" thành "Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Hai Bà Trưng đến đường Võ Thị Sáu)"
	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thái Tổ	12.000	6.200	4.600	3.000	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Lý Thái Tổ, đổi thành: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thái Tổ. Giữ nguyên giá đất hiện hành
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Võ Thị Sáu	9.000	4.200	3.600	2.600	Giữ nguyên quy định hiện hành
2	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)	Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành)	4.600	2.200	2.000	1.400	Sửa từ "Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường Nguyễn Hải)" thành "Đường Hoàng Tam Kỳ (từ đường Hoàng Minh Châu đến đường liên xã An Phước - Thị trấn Long Thành)"
3	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)	Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cuối đường trong khu dân cư, bên trái đến hết hướng đông thửa đất 204, bên phải đến hết thửa 349 tờ bản đồ số 14)	7.200	3.500	2.900	2.000	Sửa từ "Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Hà Huy Giáp)" thành "Đường Trần Quang Khải (từ đường Nguyễn Văn Cừ đến cuối đường trong khu dân cư, bên trái đến hết hướng đông thửa đất 204, bên phải đến hết thửa 349 tờ bản đồ số 14)"

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
III	Đường Đô Thị thành phố Long Khánh						
1	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)	Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp ranh xã Hàng Gòn)	1.500	750	600	420	Sửa từ "Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp cầu Thầy Tư)" thành "Đường Xuân Tân - Hàng Gòn (từ Quốc lộ 56 đến giáp ranh xã Hàng Gòn)". Giữ nguyên giá quy định hiện hành.
2	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	Đường Trần Nhân Tông (Bảo Vinh B - Suối Chồn)	2.100	1.500	1.000	800	Tăng giá đường này để phù hợp với đường Đường Nguyễn Trung Trực (Đoạn qua phường Bảo Vinh) với mức giá tại vị trí 1, 2, 3, 4 tương ứng là 2.100.000 đồng/m ² ; 1.500.000 đồng/m ² ; 1.000.000 đồng/m ² và 800.000 đồng/m ²
IV	Đường Đô Thị huyện Trảng Bom						
1	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)	Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)	6.500	3.400	2.300	1.450	Sửa từ "Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Nguyễn Hoàng)" thành "Đường Lê Lai (từ đường Nguyễn Huệ đến đường Hùng Vương)"
2	Đường từ 29 tháng 4	Đường 29 tháng 4	11.000	4.200	3.000	1.800	Sửa từ "Đường từ 29 tháng 4" thành "Đường 29 tháng 4" bỏ chữ "từ" trong tên đường hiện hành, giữ nguyên giá. Do đường này có 2 đoạn cùng giá nên không chia đoạn

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
3	Đoạn từ Đường tỉnh 769 đến Đường Trung tâm ấp 9/4 xã Hưng Lộc	Đoạn từ Đường tỉnh 769 qua đường Trung tâm ấp 9/4 đến hết thửa đất số 34 tờ bản đồ số 67 xã Hưng Lộc	2.600	1.300	800	550	Điều chỉnh mức giá tại vị trí 1 và vị trí 2 để phù hợp với giá đất tại tuyến đường Trung tâm ấp 9/4 như sau: Vị trí 1 điều chỉnh mức giá từ 2.100.000 đồng/m ² lên 2.600.000 đồng/m ² ; vị trí 2 điều chỉnh từ 1.000.000 đồng/m ² lên 1.300.000 đồng/m ² . Vị trí 3, 4 giữ nguyên mức giá quy định hiện hành.
V	Đường Đô Thị huyện Vĩnh Cửu						
1	Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	Đường Chu Văn An (từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)	4.000	1.400	1.100	800	Sửa tên đường từ " <i>Đường Chu Văn An (từ Đường tỉnh 762 đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)</i> " thành " <i>Đường Chu Văn An (từ Đường Nguyễn Tất Thành (ĐT 767) đến hết ranh thửa đất số 18, tờ BĐDC số 66 về bên phải và hết ranh thửa đất số 32, tờ BĐDC số 66 về bên trái, thị trấn Vĩnh An)</i> "
2	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)	2.100	1.100	900	800	Sửa tên đường từ " <i>Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 777 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)</i> " thành " <i>Đường vào Mỏ đá Cây Gáo của thị trấn Vĩnh An, từ Đường tỉnh 767 đến đường giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An (thuộc thị trấn Vĩnh An)</i> "

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
3	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐDC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)	Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ Đường tỉnh 767 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121, BĐDC TT Vĩnh An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121, BĐDC TT Vĩnh An)	2.100	1.100	900	800	Sửa tên đường từ "Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ thửa đất số 65, tờ BĐDC số 107, thị trấn Vĩnh An đến giáp ranh giữa xã Vĩnh Tân và thị trấn Vĩnh An)" thành "Đường từ Trường TH Cây Gáo cơ sở 2 (từ Đường tỉnh 767 đến hết ranh thửa đất số 239, tờ bản đồ số 121, BĐDC TT Vĩnh An. Bên trái: hết ranh thửa đất số 694, tờ bản đồ số 121, BĐDC TT Vĩnh An)"
VI	Đường Đô Thị huyện Xuân Lộc						
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến giáp KCN Xuân Lộc	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Cảnh đến Quốc lộ 1	3.000	1.400	850	700	Điều chỉnh giá đất vị trí 1 từ 2.600 thành 3.000, vị trí 2 từ 1.200 thành 1.400. Điều chỉnh giá xong gộp cùng đoạn sau thành một đoạn do cùng chung 1 mức giá quy định
	Đoạn qua đường Nguyễn Văn Linh 161 m đến Quốc lộ 1	(bỏ đoạn này)	3.000	1.400	850	700	Điều chỉnh giá đất vị trí 1 từ 2.400 thành 3.000, vị trí 2 từ 1.200 thành 1.400. Điều chỉnh giá rồi gộp đoạn với đoạn trước, bỏ đoạn này

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Tên đường sửa	VT1	VT2	VT3	VT4	Ghi chú
2	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	Đường Hoàng Đình Thương (từ đường Ngô Quyền đến hết ranh thửa đất số 351, tờ BĐĐC số 18 về bên phải và hết ranh thửa đất số 70, tờ BĐĐC số 18 về bên trái, thị trấn Gia Ray)	3.000	1.400	850	700	Điều chỉnh giá đất vị trí 1 từ 2.400 thành 3.000, vị trí 2 từ 1.200 thành 1.400.

Đối với đất thương mại, dịch vụ được điều chỉnh, bổ sung tương ứng bằng 70%; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được điều chỉnh, bổ sung tương ứng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí theo đoạn đường, tuyến đường.